

HỘI DUNG

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2022

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2022 ĐƯỢC TỔNG KẾT VÀ BÁO CÁO

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2022 ĐƯỢC TỔNG KẾT VÀ BÁO CÁO

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2022 ĐƯỢC TỔNG KẾT VÀ BÁO CÁO

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2022 ĐƯỢC TỔNG KẾT VÀ BÁO CÁO

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2022 ĐƯỢC TỔNG KẾT VÀ BÁO CÁO

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25/04/2023)

Ban Giám đốc

Ông Hồng Anh Việt	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồng Anh Việt
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Số: 140/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2023 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.539.235.413	103.495.994.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.457.478.006	6.685.609.010
1. Tiền	111	5	5.457.478.006	6.685.609.010
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.720.128.362	72.756.704.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	81.289.575.853	71.900.047.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.000.000	40.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.390.552.509	816.657.522
III. Hàng tồn kho	140	8	23.261.936.591	23.764.252.075
1. Hàng tồn kho	141		23.535.220.620	24.071.981.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(273.284.029)	(307.729.348)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.692.454	289.428.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	99.692.454	289.428.610
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.072.880.116	4.773.161.057
I. Tài sản cố định	220		4.047.880.116	4.696.405.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.047.880.116	4.696.405.951
- Nguyên giá	222		96.348.485.272	96.348.485.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.300.605.156)	(91.652.079.321)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		25.000.000	76.755.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	25.000.000	76.755.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.612.115.529	108.269.155.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.598.435.998	52.614.821.646
I. Nợ ngắn hạn	310		60.598.435.998	52.614.821.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	50.987.788.964	41.735.338.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.074.638	40.250.274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	519.660.753	647.510.126
4. Phải trả người lao động	314		5.029.552.111	3.470.863.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	524.079.597	150.387.563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.770.592.513	496.113.872
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1.166.300.300	6.001.999.840
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		551.387.122	72.358.398
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.013.679.531	55.654.333.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	55.013.679.531	55.654.333.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.570	18.892.889.570
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		915.296.604	1.555.950.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		915.296.604	1.555.950.724
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.612.115.529	108.269.155.297

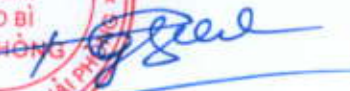
Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	113.874.277.344	115.479.621.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.874.277.344	115.479.621.381
4. Giá vốn hàng bán	11	18	100.374.810.150	102.507.411.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.499.467.194	12.972.210.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.516.340	4.812.498
7. Chi phí tài chính	22		186.571.221	691.271.680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186.571.221	691.271.680
8. Chi phí bán hàng	25	21	3.349.253.635	2.510.564.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	9.004.233.333	9.468.650.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		962.925.345	306.536.860
11. Thu nhập khác	31	19	271.526.067	845.660.232
12. Chi phí khác	32	20	90.330.658	570.420.902
13. Lợi nhuận khác	40		181.195.409	275.239.330
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.144.120.754	581.776.190
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	228.824.150	116.355.238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		915.296.604	465.420.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	304	155

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thủy Mai

Hà Thủy Mai

Hồng Anh Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.144.120.754	581.776.190
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	648.525.835	818.236.651
- Các khoản dự phòng	03	(34.445.319)	(12.166.098)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.516.340)	(4.812.498)
- Chi phí lãi vay	06	186.571.221	691.271.680
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.941.256.151	2.074.305.925
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(9.963.423.817)	(8.124.831.391)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	536.760.803	6.325.749.810
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.569.467.205	(15.783.578.538)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	241.491.262	(366.264.374)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(199.674.317)	(683.356.596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(348.515.091)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(173.310.000)	(666.405.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.604.052.196	(17.224.381.062)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.516.340	4.812.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.516.340	4.812.498
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.546.285.300	49.771.845.954
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.381.984.840)	(35.541.676.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.835.699.540)	14.230.169.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.228.131.004)	(2.989.398.690)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.685.609.010	9.528.546.157
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.457.478.006	6.539.147.467

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hong Anh Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 206 người (tại ngày 31/12/2022 là 212 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở sổ dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	417.410.901	364.257.749
Tiền gửi ngân hàng	5.040.067.105	6.321.351.261
Cộng	5.457.478.006	6.685.609.010

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	11.079.415.244	12.757.813.322
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	41.570.186.199	35.672.569.408
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.337.926.217	8.654.221.600
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	22.122.406.103	10.119.266.903
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.179.642.090	4.696.175.790
Cộng	81.289.575.853	71.900.047.023

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	1.001.517.694	-	689.815.013	-
Tạm ứng	367.000.000	-	96.474.000	-
Phải thu khác	22.034.815	-	30.368.509	-
Cộng	1.390.552.509	-	816.657.522	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.783.702.736	(273.284.029)	11.041.870.786	(307.729.348)
Công cụ, dụng cụ	14.254.622	-	22.090.130	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.831.557.233	-	6.902.103.279	-
Thành phẩm	2.317.453.867	-	4.026.179.367	-
Hàng gửi bán	2.588.252.162	-	2.079.737.861	-
Cộng	23.535.220.620	(273.284.029)	24.071.981.423	(307.729.348)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	99.692.454	289.428.610
Phí bảo hiểm tài sản	29.162.329	21.807.193
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	70.530.125	232.586.325
Chi phí bảo trì phần mềm	-	35.035.092
Dài hạn	25.000.000	76.755.106
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	25.000.000	76.755.106
Cộng	124.692.454	366.183.716

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	17.590.709.226	73.582.038.048	3.786.394.119	1.389.343.879	96.348.485.272
Tại ngày 30/06/2023	17.590.709.226	73.582.038.048	3.786.394.119	1.389.343.879	96.348.485.272
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	15.542.856.331	73.053.271.211	1.762.941.242	1.293.010.537	91.652.079.321
Khấu hao trong kỳ	327.628.547	108.460.490	195.436.800	16.999.998	648.525.835
Tại ngày 30/06/2023	15.870.484.878	73.161.731.701	1.958.378.042	1.310.010.535	92.300.605.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	2.047.852.895	528.766.837	2.023.452.877	96.333.342	4.696.405.951
Tại ngày 30/06/2023	1.720.224.348	420.306.347	1.828.016.077	79.333.344	4.047.880.116
Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng	6.407.543.161	72.024.509.031	1.073.082.300	1.219.343.879	80.724.478.371
Giá trị còn lại của tài sản đem đi cầm cố, thế chấp	1.045.224.348	20.908.800	-	-	1.066.133.148

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	90.205.043	90.205.043	94.618.833	94.618.833
	90.205.043	90.205.043	94.618.833	94.618.833
Phải trả cho các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	50.897.583.921	50.897.583.921	41.640.719.354	41.640.719.354
Hợp tác xã Minh Tiến	9.703.266.010	9.703.266.010	8.714.729.331	8.714.729.331
	8.578.972.355	8.578.972.355	4.485.211.647	4.485.211.647
Công ty Cổ phần Kanelora Việt Nam	10.240.120.000	10.240.120.000	13.924.886.364	13.924.886.364
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	5.896.124.240	5.896.124.240	6.143.254.672	6.143.254.672
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	12.709.818.182	12.709.818.182	1.168.000.000	1.168.000.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3.769.283.134	3.769.283.134	7.204.637.340	7.204.637.340
Cộng	50.987.788.964	50.987.788.964	41.735.338.187	41.735.338.187

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	373.011.943	2.265.418.878	2.301.543.855	336.886.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.319.887	228.824.150	348.515.091	130.628.946
Thuế thu nhập cá nhân	24.178.296	16.900.950	37.011.405	4.067.841
Tiền thuế đất	-	689.102.000	641.025.000	48.077.000
Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	647.510.126	3.203.245.978	3.331.095.351	519.660.753

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i)	6.001.999.840	6.001.999.840	11.546.285.300	16.381.984.840	1.166.300.300	1.166.300.300
Cộng	6.001.999.840	6.001.999.840	11.546.285.300	16.381.984.840	1.166.300.300	1.166.300.300

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/HĐCVHM/NHCT166-BAOBI ngày 25/11/2022 với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/11/2023. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HCP/2011 ngày 05/09/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HCP/2011 ngày 19/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TCHH-QĐN/BBXM-HB ngày 07/05/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.271.889	15.374.985
Chi phí vận chuyển	153.094.695	121.315.298
Chi phí sửa chữa	116.070.000	-
Chi phí điện sản xuất	141.696.060	-
Chi phí khác	110.946.953	13.697.280
Cộng	524.079.597	150.387.563

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72.850.968	25.108.405
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	209.494.978	129.494.978
Quỹ tình nghĩa	177.588.226	167.908.226
Cổ tức phải trả	903.612.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	407.046.341	173.602.263
Cộng	1.770.592.513	496.113.872

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.629.013.406	55.727.396.333
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.555.950.724	1.555.950.724
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(903.612.000)	(903.612.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(725.401.406)	(725.401.406)
Tại ngày 01/01/2023	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.555.950.724	55.654.333.651
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	915.296.604	915.296.604
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(903.612.000)	(903.612.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(652.338.724)	(652.338.724)
Tại ngày 30/06/2023	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	915.296.604	55.013.679.531

(*) Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 25/04/2023, trong đó:

- Chia cổ tức bằng 3% vốn điều lệ;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi;

903.612.000 đồng;
652.338.724 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỉ lệ (%)	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	30.120.400.000

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	111.761.847.362	113.576.097.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.112.429.982	1.903.524.067
Cộng	113.874.277.344	115.479.621.381

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	100.012.240.473	102.519.577.222
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.445.319)	(12.166.098)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	397.014.996	-
Cộng	100.374.810.150	102.507.411.124

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập từ bồi thường hàng hóa tổn thất	-	529.405.194
Thu nhập từ bán phế liệu	226.050.528	300.297.265
Các khoản thu nhập khác	45.475.539	15.957.773
Cộng	271.526.067	845.660.232

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán phế liệu	67.815.158	-
Hàng hóa tổn thất do thiên tai	-	557.268.834
Chi phí khác	22.515.500	13.152.068
Cộng	90.330.658	570.420.902

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	3.349.253.635	2.510.564.013
Cấp bù vỏ bao rách vỡ	230.183.294	92.579.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.329.358.334	914.927.627
Chi phí bằng tiền khác	1.789.712.007	1.503.057.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.004.233.333	9.468.650.202
Chi phí nhân viên	4.281.441.835	4.190.698.739
Chi phí vật liệu quản lý	133.442.703	206.686.982
Khấu hao tài sản cố định	245.112.371	346.833.839
Thuế, phí lệ phí	692.102.000	1.239.716.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.414.524	915.435.913
Chi phí bằng tiền khác	1.851.719.900	2.569.278.729
Trong đó:		
Thù lao và chi phí hoạt động Ban kiểm soát	124.339.500	136.732.800

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.377.827.560	90.290.215.143
Chi phí nhân công	17.104.567.305	15.138.691.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.525.835	801.236.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.468.208.194	5.559.501.139
Chi phí khác bằng tiền	4.417.421.386	5.641.369.954
Cộng	106.016.550.280	117.431.014.237

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.144.120.754	581.776.190
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.144.120.754	581.776.190
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	228.824.150	116.355.238

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	915.296.604	465.420.952
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	915.296.604	465.420.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	304	155

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 48,99% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	158.825.650	173.779.997

Số dư với bên liên quan

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phải trả khác	453.185.000	10.550.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	69.453.800	70.942.800
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên HĐQT, Giám đốc	-	240.151.700
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	227.827.000	167.586.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	134.283.800	-
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	8.000.000	-
Cộng		499.564.600	538.680.500

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Người lập



Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai

Giám đốc



Hồng Anh Việt